

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2010

HONH

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1.758.088.795.257	1.522.862.931.390	4.612.451.323.082	3.652.206.489.058
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			7.492.418.827	2.793.587.207	56.894.886.828	28.550.695.074
Doanh thu hàng hoá			1.750.105.766.321	1.519.920.315.798	4.553.729.594.375	3.622.544.243.495
Doanh thu dịch vụ			490.610.109	149.028.385	1.826.841.879	1.111.550.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.757.474.630	116.104.930	30.417.892.292	3.298.261.725
3. Doanh thu thuần	10		1.729.331.320.627	1.522.746.826.460	4.582.033.430.790	3.648.908.227.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.676.016.766.157	1.487.289.271.340	4.397.882.988.019	3.553.472.736.772
5. Lợi nhuận gộp	20		53.314.554.470	35.457.555.120	184.150.442.771	95.435.490.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.193.586.494	14.411.184.436	20.991.749.806	21.786.607.717
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16.941.386.151	6.858.912.127	60.787.662.346	16.296.206.929
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		16.806.313.949	5.686.257.246	55.562.546.342	14.569.677.760
Dự phòng tài chính					(955.787.442)	
8. Chi phí bán hàng	24		14.658.702.272	11.637.795.684	45.006.462.322	30.212.709.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.958.954.505	5.036.100.850	22.604.810.792	14.241.725.315
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		18.949.098.036	26.335.930.895	76.743.257.117	56.471.456.700

Đơn vị tính: đồng

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2010)	Năm trước (2009)	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
			4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		1.316.147.151	3.791.384.253	3.159.418.562	5.798.897.691
12. Chi phí khác	32		92.994.631	26.276.048	1.184.246.980	961.259.280
13. Lợi nhuận khác	40		1.223.152.520	3.765.108.205	1.975.171.582	4.837.638.411
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết					(123.001.788)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.172.250.556	30.101.039.100	78.595.426.911	61.309.095.111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30	2.605.111.221	2.766.526.924	10.085.475.943	6.296.428.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.567.139.335	27.334.512.176	68.509.950.968	55.012.666.973
Lãi/lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			13.673.013	307.267.316	500.541.357	484.499.422
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			17.553.466.322	27.027.244.860	68.009.409.611	54.528.167.551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.198	1.996	4.641	4.602

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh